

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	379 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	7 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	372 Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	=	2,604,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	372 Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	=	9,672,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	372 Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	=	9,672,000 đồng
8.	Tiền thu:	21,948,000 đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	21,948,000 đồng				
10.	Tiền thiếu:	0 đồng				

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	111.6	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50.000	1,500.000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30.000	216.000	

9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36.000	1.080.000	
10	Bánh Mỳ	Cái	372.0	3.500	1.302.000	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	744.0	4.000	2.976.000	
12	Gà chiên	Kg	70.0	80.000	5.600.000	
13	Bột chiên giòn	Kg	2.0	28.000	56.000	
14	Bắp cải xào	Kg	50.0	12.000	600.000	
15	Cải ngọt (canh)	Kg	30.0	12.000	360.000	
16	Dưa hấu	Kg	30.0	20.000	600.000	
17	Thịt Xay(Làm nem + xào khoai tây)	Kg	22.0	120.000	2.640.000	
18	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120.000	120.000	
19	Miến	Kg	4.0	50.000	200.000	
20	Cà rốt	Kg	5.0	18.000	90.000	
21	Rau mùi	Kg	5.0	35.000	175.000	
22	Lá nem	Tệp	71.0	4.000	284.000	
23	Trứng gà(làm nem)	Quả	100.0	3.300	330.000	
24	Giá đỗ	Kg	4.0	17.000	68.000	
25	Khoai tây xào thịt	Kg	55.0	17.000	935.000	
26	Cải thảo(canh)	Kg	30.0	12.000	360.000	
27	Bánh ngọt	Cái	744.0	2.500	1.860.000	
28	Hành khô	Kg	1.0	40.000	40.000	
29	Tỏi	Kg		40.000	-	
30	Hành lá	Kg	3.0	40.000	120.000	
					<b>21,948,000</b>	

Yên Châu, ngày .28...tháng..02.năm 2026...

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**

**THANH TRA NHÂN DÂN**

**BỘ PHẬN KẾ TOÁN**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**

**Lò Thị Hương**

**Hoàng Thái Bình**

**Tạ Hải Yến**



**Lưu Văn Khải**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**

**Nguyễn Thị Như Vân**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Nguyễn Văn Hải**

